

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến hết ngày 31/12/2016

Mã chứng khoán: **EVE**

Loại hình: **Báo cáo tài chính hợp nhất**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6-31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thu yết min	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		829,252,587,541	804,659,760,629
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	79,138,521,852	46,536,789,925
1. Tiền	111		48,638,521,852	27,813,289,925
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,500,000,000	18,723,500,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73,140,000,000	160,692,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	73,140,000,000	160,692,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255,594,898,406	215,756,933,903
1. Phải thu khách hàng	131		185,912,769,686	160,634,671,730
2. Trả trước cho người bán	132		15,970,678,102	10,130,609,792
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		60,773,000,000	48,373,000,000
4. Các khoản phải thu khác	136		2,730,552,546	3,641,977,305
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9,792,101,928)	(7,130,852,777)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	107,527,853
IV. Hàng tồn kho	140	7	418,869,103,611	377,144,283,983
1. Hàng tồn kho	141		423,895,479,651	378,848,150,831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,026,376,040)	(1,703,866,848)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,510,063,672	4,529,752,818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,769,495,995	1,585,691,902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,141,999	2,458,321,166
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		150,000,000	150,000,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		583,425,678	335,739,750

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN

B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200	306,705,217,512	303,360,355,911
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	1,635,011,335	900,309,734
	4. Phải thu dài hạn khác	216	2,910,338,131	2,175,636,530
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(1,275,326,796)	(1,275,326,796)
II.	Tài sản cố định	220	285,705,584,262	256,912,041,993
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	274,750,029,922	243,400,682,064
	- Nguyên giá	222	505,424,172,091	455,960,656,054
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(230,674,142,169)	(212,559,973,990)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	83,274,958	94,630,633
	- Nguyên giá	225	113,556,756	113,556,756
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(30,281,798)	(18,926,123)
	2. Tài sản cố định vô hình	227	10,872,279,382	13,416,729,296
	- Nguyên giá	228	39,451,177,876	39,451,177,876
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(28,578,898,494)	(26,034,448,580)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	-	20,736,250,000
	1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241	-	-
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	20,736,250,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2,638,200,000	12,378,591,052
	1. Đầu tư vào công ty con	251	11	-
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	9,740,391,052
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	2,638,200,000
	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-
III.	Tài sản dài hạn khác	260	16,726,421,915	12,433,163,132
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	16,726,421,915
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
	2. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1,135,957,805,053	1,108,020,116,540

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thu yết min h	31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		178,312,198,986	201,017,383,599
I. Nợ ngắn hạn	310		131,513,384,188	159,972,185,564
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	65,406,770,605	33,167,687,676
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,698,957,897	6,317,517,056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		25,134,763,965	33,134,280,889
4. Phải trả người lao động	314	15	11,451,272,797	11,587,656,424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,410,613,455	158,008,909
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		588,840,909	463,840,906
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,758,709,977	5,488,110,683
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	17,063,454,583	69,655,083,021
II. Nợ dài hạn	330		46,798,814,799	41,045,198,035
3. Phải trả dài hạn khác	337		3,836,837,782	3,742,142,813
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		41,430,830,181	34,619,933,937
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,531,146,836	2,683,121,285
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		957,645,606,067	907,002,732,941
I. Vốn chủ sở hữu	410		957,645,606,067	907,002,732,941
I. 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]	411	17	419,797,730,000	279,865,180,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419,797,730,000	279,865,180,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		203,072,724,247	191,000,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	(10,491,434,356)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(473,018,143)	(108,571,924)
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12,055,386,440	9,949,623,119
11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế]	421		323,192,783,523	436,787,936,102
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		239,368,958,131	323,244,869,681
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		83,823,825,392	113,543,066,421
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,135,957,805,053	1,108,020,116,540



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ
trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Quý 4/2016	Năm 2015	Quý 4/2015
1. Doanh thu bán hàng	01		868,568,940,123	253,060,595,670	883,442,397,668	251,022,048,486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,966,869,024	2,618,098,526	2,816,494,881	755,194,259
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	18	865,602,071,099	250,442,497,144	880,625,902,787	250,266,854,227
4. Giá vốn hàng bán	11	19	572,729,264,177	167,702,310,166	563,538,985,952	143,104,415,520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		292,872,806,922	82,740,186,978	317,086,916,835	107,162,438,707
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	18,862,703,792	5,485,538,311	15,416,459,994	2,722,605,175
7. Chi phí tài chính	22	20	10,040,261,254	2,339,834,383	10,356,676,772	3,066,069,618
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,432,212,798	698,133,442	2,971,884,267	1,156,997,934
8. Phần lãi/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	24		(9,740,347,189)	(10,740,354,692)	(1,849,998,948)	(724,529,329)
9. Chi phí bán hàng	25		81,687,275,510	27,919,184,885	74,570,883,134	19,801,458,918
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		97,078,047,721	29,556,012,186	93,875,948,025	25,573,627,311
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		113,189,579,040	17,670,339,143	151,849,869,950	60,719,358,706
12. Thu nhập khác	31		236,063,706	(1,039,752,490)	662,183,029	(710,316,543)
13. Chi phí khác	32		2,692,075,391	(246,690,285)	4,232,569,411	1,296,860,475
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,456,011,685)	(793,062,205)	(3,570,386,382)	(2,007,177,018)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		110,733,567,355	16,877,276,938	148,279,483,568	58,712,181,688
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	26,909,741,963	7,566,766,423	34,736,417,147	14,772,039,258
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		83,823,825,392	9,310,510,515	113,543,066,421	43,940,142,430
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			83,823,825,392	9,310,510,515	113,543,066,421	43,940,142,430

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>110,733,567,355</i>	<i>148,279,483,568</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	33,316,825,885	32,753,310,531
Các khoản dự phòng	03	5,983,758,343	(1,737,868,885)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	161,983,256	892,136,524
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(103,367,339)	(9,438,329,531)
Chi phí lãi vay	06	4,432,212,798	2,971,884,267
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>154,524,980,298</i>	<i>173,720,616,474</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(37,667,542,379)	(2,202,276,788)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(45,047,328,820)	(57,871,373,083)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(23,923,660,709)	(13,055,908,410)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(4,477,062,876)	2,612,629,548
Tiền lãi vay đã trả	13	(4,518,784,795)	(2,579,368,962)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(31,578,459,283)	(27,428,056,122)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4,615,836,595)	(2,504,059,728)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>2,696,304,841</i>	<i>70,692,202,929</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang	21	(28,727,266,037)	(49,526,594,507)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	501,016,182	822,000,000
2. Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn	23	(170,805,000,000)	(57,473,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	261,997,000,000	34,037,759,578
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(16,040,000,000)	(9,740,391,052)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,239,307,158	7,451,203,848
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>53,165,057,303</i>	<i>(74,429,022,133)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của các cổ đông	31	22,564,158,603	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	137,208,894,045	229,974,549,636
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(126,867,618,106)	(188,153,553,566)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(25,057,953)	(20,666,552)
5. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(55,897,173,350)	(27,210,964,350)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(23,016,796,761)</i>	<i>14,589,365,168</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	32,844,565,383	10,852,545,964
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	46,536,789,925	35,570,707,087
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(242,833,456)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	79,138,521,852	46,423,253,051

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA

Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ
trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Everpia (trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 17 được cấp ngày 18 tháng 8 năm 2016.

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 15 ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đổi tên từ “Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam” thành “Công ty Cổ phần Everpia”.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dung nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản, thiết kế chuyên dụng.

Công ty có trụ sở chính tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và năm chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Đà Nẵng

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 1.330 người (tại 31 tháng 12 năm 2015 là 1.320 người).

Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất vải không dệt, vải lọc ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác

Thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ, lập cơ sở bán lẻ thứ nhất và nhượng quyền thương mại) các loại máy móc, nguyên vật liệu và các sản phẩm trong ngành sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chần ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định của pháp luật Việt Nam

Thực hiện quyền xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, ni, chần ga trải giường, gối, đệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định của pháp luật Việt Nam

Tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chần ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định của pháp luật Việt Nam

Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa cụ thể là thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) hàng hóa là đồ nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh và đồ văn phòng có mã HS 3924, 7013, 4419, 7323, 6911, 6912, 6913, 9403, 9401

Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa cụ thể là thực hiện quyền xuất khẩu hàng hóa là đồ nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh và đồ văn phòng có mã HS 3924, 7013, 4419, 7323, 6911, 6912, 6913, 9403, 9401

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Hoạt động trang trí nội thất

Kinh doanh bất động sản dưới hình thức : Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại tại các địa điểm thực hiện dự án quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Sản xuất khăn và vải dùng may khăn, vải dệt thoi và hàng dệt khác chưa phân vào đâu

Cấu trúc doanh nghiệp Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hưng Yên	Văn Lâm, Hưng Yên	Sản xuất kinh doanh chăn ga gối đệm...
Chi nhánh tại TP Hồ chí Minh	Thành phố Hồ chí Minh	Kinh doanh chăn ga .
Chi nhánh tại Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh chăn ga gối đệm...
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh chăn ga,
Chi nhánh tại Hòa Bình	Lương Sơn, Hòa Bình	Trung bày sản phẩm
Địa điểm kinh doanh – Cơ sở bán lẻ	Tầng 1, TTTM Garden, Hà nội	Bán lẻ hàng hóa

Danh sách công ty con và công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con tại ngày 30/06/2016 như sau:

Công ty TNHH Everpia Cambodia: là một công ty TNHH được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 554/BKHĐT - ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 26 tháng 9 năm 2012. Công ty TNHH Everpia Cambodia có trụ sở chính tại Số 360, đại lộ Monivong, thành phố Phnom Penh, Campuchia. Hoạt động chính của Công ty TNHH Everpia Cambodia là kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chăn ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi sách, đồ lót và các mặt hàng khác; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi sách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi sách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định pháp luật của Campuchia. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Intermaru Vina: là công ty liên kết với Công ty CP Everpia, với số vốn góp vào công ty Intermaru Vina của công ty CP Everpia sẽ chiếm 44% cổ phần công ty. Công ty Intermaru Vina là công ty chuyên về sản xuất và gia công các loại khăn và vải dệt khăn. Ngày 05 tháng 10 năm 2016, Công ty có quyết định đổi tên thành Công ty Cổ phần Texpia. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty Cổ phần Everpia đã góp 11,590,390,000 đồng.

Công ty TNHH Everpia Intermaru: Theo nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 22 tháng 9 năm 2015, Công ty sẽ thành lập công ty con tại Đức với số vốn dự định đầu tư là 1.300.000.000 đồng. Vào ngày 12 tháng 1 năm 2016, Công ty đã được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra Nước ngoài số 201600083 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để thành lập Công ty TNHH Everpia Intermaru. Công ty TNHH Everpia Intermaru có trụ sở tại số 30-34 Ludwig-Erhard-Strasse, 65760 Eschborn, Đức. Hoạt động chính của Công ty TNHH Everpia Intermaru là kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chăn ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng khác; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định pháp luật Đức; thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu bộ đồ ăn, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ nội thất bằng gỗ.

Công ty Cổ phần Everpia Korea: Theo nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 08 tháng 6 năm 2016, Công ty sẽ thành lập công ty con tại Hàn Quốc. Ngày 01 tháng 08 năm 2016, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600179. Số vốn đầu tư là 1.500.000 USD. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác, Tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản

xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni chần ga gối trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô các mặt hàng may mặc khác. Thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, ni... và các mặt hàng may mặc khác theo quy định của pháp luật Hàn Quốc. Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm là bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh đồ dung văn phòng, đồ trang trí nội thất đồ dùng gia đình cho mục đích tương tự, đồ nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm theo dương lịch của Công ty bắt đầu từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

Quý 4 tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- ▶ Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014
- ▶ Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Việt nam đồng

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính tuân thủ theo hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp theo Bộ tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu Kỳ phiếu, tín phiếu, kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”
Có thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh thì phân loại là tài sản ngắn hạn
Có thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh thì phân loại là tài sản dài hạn

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo hoạt động kinh doanh trong năm

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo hành, bảo dưỡng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định được thanh lý, bán thì các khoản lỗ lãi được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2016 (số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	06 - 08
Phương tiện vận tải	09 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 10

Tài sản cố định thuê tài chính

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu trong hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài chính, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị thương hiệu, kênh phân phối, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác của Công ty. Khi tài sản cố định vô hình được bán, thanh lý thì khoản lãi lỗ phát sinh được ghi nhận vào báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản vô hình của doanh nghiệp theo giá mua vào của các hợp đồng chuyển nhượng có liên quan.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

	2016 (số năm)
Thương hiệu	20
Kênh phân phối	15
Phần mềm máy tính	04
Tài sản vô hình khác	04

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê trả trước tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại theo giấy chứng nhận đầu tư của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, công ty được coi là ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị đầu tư

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua ddwojwj phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư của công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư của công ty liên kết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vốn góp vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư vào ngày kết thúc năm kế hoạch được hướng dẫn theo thông tư 228/2009 và thông tư số 89/2013. Tăng giảm số dư khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết trong kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và loại nguyên tệ phải trả và tuân theo nguyên tắc:

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập của người mua, gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ, các khoản phải trả liên quan đến chi trả tài chính như các khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, các chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả, các khoản phải trả do bên thứ 3 chi hộ, các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, các khoản phải trả về BHXH, BHYT, KPCD ...

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính

Hạch toán chi tiết và theo dõi theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm khoản doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng trả tiền mua cho số lượng sản phẩm của công ty trong một thời gian quy định

Trợ cấp nghỉ việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trợ cấp thôi việc phải trả này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo điều 42 của Bộ luật Lao động

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu
Thặng dư cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị phát hành thực tế và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hay tái phát hành cổ phiếu quỹ
Cổ phiếu quỹ là vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Không có khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại “cổ phiếu quỹ” được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lỗ/lãi khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo điều lệ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Quỹ này được trích lập để sử dụng cho mục đích khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tài chính bao gồm

Tiền lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn, lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý cả khoản góp vốn kinh doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư khác.

Lãi tỷ giá hối đoái, bao gồm cả lãi bán ngoại tệ

Giá vốn hàng bán

Theo hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận bao gồm chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, chi phí góp vốn... Các hoạt động này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ và không bù trừ với doanh thu tài chính

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, dịch vụ

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí liên quan đến lương của nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, các chi phí có liên quan như BHXH, BHYT... và các chi phí có liên quan đến hoạt động của công ty

Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn ga, gối, nệm và bông. Đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi các khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, ban giám đốc nhận định công ty chỉ có một bộ phận hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó thông tin theo bộ phận sẽ không được trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1,136,456,111	399,517,086
Tiền gửi ngân hàng	47,502,065,740	27,413,772,839
Các khoản tương đương tiền (*)	30,500,000,000	18,723,500,000
	<u>79,138,521,851</u>	<u>46,536,789,925</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng. Các khoản này được tính lãi theo lãi suất cố định và có thể chuyển đổi thành tiền gửi không kỳ hạn tại bất kỳ thời điểm nào.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	73,140,000,000	160,692,000,000
	<u>73,140,000,000</u>	<u>160,692,000,000</u>

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới một năm.

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Everpia Campuchia *	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty CP Texpia **	-	9,740,391,052

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn -

(*) Đầu tư vào Công ty TNHH Everpia Campuchia thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số Co.2428 E/2012 ngày 13 tháng 9 năm 2012 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp với vốn điều lệ là 1.200.000.000 KHR (tương đương 10.444.000.000 VND), thuộc sở hữu 100% của Công ty. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, số vốn trên đã được Công ty góp đủ vào công ty con này. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH Everpia Campuchia là kinh doanh, mua bán, trao đổi, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa; cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh, cung cấp dịch vụ đào tạo; cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính.

(**) Đầu tư vào công ty liên kết là Công ty CP Intermaru Vina với số vốn đầu tư của công ty CP Everpia là 44%. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty đã góp vốn vào công ty liên kết này là 11.590.390.000 đồng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất gia công các loại vải may khăn.

ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	2,638,200,000	2,638,200,000
	<u>2,638,200,000</u>	<u>2,638,200,000</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu và giá trị là 2.638.200.000 đồng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của số cổ phiếu này do cổ phiếu này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	185,912,769,686	160,634,671,730
Dự phòng phải thu khó đòi	(9,792,101,928)	(7,130,852,777)
	<u>176,120,667,758</u>	<u>153,503,818,953</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	33,025,401,263	3,932,412,189
Nguyên liệu, vật liệu	206,832,411,483	193,981,555,479
Công cụ, dụng cụ	-	190,501,831
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22,295,952	668,882,146
Thành phẩm	177,340,194,998	170,358,935,632
Hàng hoá	6,675,175,954	9,714,011,642
Hàng gửi đi bán	-	1,851,911
	<u>423,895,479,650</u>	<u>378,848,150,831</u>

Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu	(4,971,268,079)	(1,648,758,887)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho thành phẩm	(55,107,961)	(55,107,961)
	<u>(5,026,376,040)</u>	<u>(1,703,866,848)</u>

8. TÀI SẢN THIỂU CHỖ XỬ LÝ

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền	-	-
Hàng tồn kho	-	107,527,853
Tài sản cố định		
Tài sản khác		

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền thuê Showroom Keangnam	7,834,225,175	7,834,225,175
Tiền sử dụng đất chi nhánh Hòa bình	5,175,000,000	
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	950,941,280	1,993,079,881
Thiết bị quản lý văn phòng	-	525,265,354
Khác	2,258,139,216	2,080,592,720
	<u>16,218,305,671</u>	<u>12,433,163,131</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA

Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	156,919,779,878	244,740,520,181	19,599,457,115	15,676,041,856	19,024,857,024	455,960,656,054
Tăng trong kỳ	26,880,497,455	25,848,567,554	388,892,423	11,595,018,916	47,155,500	64,760,131,848
Giảm trong kỳ	1,720,225,967	11,957,140,243	342,392,423	756,103,758	520,753,419	15,296,615,811
Tại ngày 31/12/2016	182,080,051,365	258,631,947,492	19,645,957,115	26,514,957,014	18,551,259,105	505,424,172,091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	38,804,583,650	144,051,836,123	9,970,665,846	10,941,553,998	8,791,334,373	212,559,973,990
Trích vào chi phí trong kỳ	6,527,972,397	18,008,257,080	1,109,214,852	2,956,775,070	2,158,800,897	30,761,020,296
Giảm trong kỳ	303,121,493	11,569,655,062	261,549,750	512,228,351	297,461	12,646,852,117
Tại ngày 31/12/2016	45,029,434,554	150,490,438,142	10,818,330,948	13,386,100,717	10,949,837,808	230,674,142,169
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2016	137,050,616,811	108,141,509,350	8,827,626,167	13,128,856,297	7,601,421,296	274,750,029,922
Tại ngày 01/01/2016	118,115,196,228	100,688,684,058	9,628,791,269	4,734,487,858	10,233,522,651	243,400,682,064

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Máy photocopy</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2016	113,556,756	113,556,756
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2016	113,556,756	113,556,756
Giá trị hao mòn		
Tại ngày 01/01/2016	18,926,123	18,926,123
- Khấu hao trong năm	11,355,675	11,355,675
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2016	30,281,798	30,281,798
	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	94,630,633	94,630,633
Tại ngày 31/12/2016	83,274,958	83,274,958

- Đây là khoản nợ thuê máy photo theo hợp đồng số B140301607 ngày 24 tháng 03 năm 2014 giữa công ty và Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease có thời hạn là 48 tháng và lãi suất là 1.83%/tháng

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu VND	Kênh phân phối VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	23,494,500,000	7,831,500,000	7,438,284,189	686,893,687	39,451,177,876
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	23,494,500,000	7,831,500,000	7,438,284,189	686,893,687	39,451,177,876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	14,910,763,823	6,798,774,485	3,638,016,585	686,893,687	26,034,448,580
Trích vào chi phí trong nă	1,226,248,020	516,362,639	801,839,255	-	2,544,449,914
Tại ngày 31/12/2016	16,137,011,843	7,315,137,124	4,439,855,840	686,893,687	28,578,898,494
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2016	7,357,488,157	516,362,876	2,998,428,349	-	10,872,279,382
Tại ngày 01/01/2016	8,583,736,177	1,032,725,515	3,800,267,604	-	13,416,729,296

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Xây dựng Chi nhánh Hòa Bình	-	9,245,000,000
Xây dựng phân xưởng tại Đồng Nai	-	11,491,250,000
	-	20,736,250,000

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	VND Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH Shinhan VietNam	-	-	-	43,637,922,498	43,637,922,498	43,637,922,498
NH Ngoại thương VN, CN Hưng Yên	-	-	98,719,125,883	106,669,537,389	7,950,411,506	7,950,411,506
Ngân hàng Citi	-	-	-	16,939,749,016	16,939,749,016	16,939,749,016
Ngân hàng TNHH Shinhan VietNam (vay dài hạn đến hạn trả	14,375,104,583	14,375,104,583	14,375,104,583	-	-	-
Vay từ đối tượng khác	2,688,350,000	2,688,350,000	2,016,262,500	454,912,500	1,127,000,000	1,127,000,000
	17,063,454,583	17,063,454,583	115,110,492,966	167,702,121,404	69,655,083,021	69,655,083,021

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Nguyên tệ (USD/VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Vay dài hạn đến hạn trả -USD	8,946,251,623	392,379.46	Trả theo quý	Từ 3.5% đến 3.61%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Vay dài hạn đến hạn trả -VND	5,428,852,960		Trả theo quý	7%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Vay từ đối tượng khác	2,688,350,000	140,000	Bất cứ thời điểm nào trong vòng 1 năm	0%	Không có
	17,063,454,583				

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH Shinhan VietNam	41,371,023,397	41,371,023,397	24,889,605,626	18,053,651,429	34,535,069,200	34,535,069,200
Công ty thuê tài chính quốc tế	59,806,784	59,806,784	0	25,057,953	84,864,737	84,864,737
	41,430,830,181	41,430,830,181	24,889,605,626	18,078,709,382	34,619,933,937	34,619,933,937

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 03 năm 2016		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD/VND)			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	24,284,464,517	1,228,914.54	4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020	Từ 3.5% đến 3.61%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	17,086,558,880		5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020	Từ 6.83% đến 7%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Thuê tài chính dài hạn	59,806,784		48 tháng	1.83%	Cho thuê máy

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

15.

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2,972,042,356	343,984,964
Thuế xuất, nhập khẩu	573,239,843	550,254,566
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,805,429,321	31,377,106,680
Thuế thu nhập cá nhân	733,217,755	758,058,770
Các loại thuế khác	50,834,689	104,875,909
	<u>25,134,763,965</u>	<u>33,134,280,889</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
Phải trả người bán	65,406,770,605	65,406,770,605	33,167,687,676	33,167,687,676

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	4,749,228,384
Kinh phí công đoàn	4,908,000	86,123,580
Bảo hiểm xã hội	84,545,734	98,253,322
Phải trả- phải nộp khác	2,669,256,243	554,505,397
Phải trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-
	<u>2,758,709,977</u>	<u>5,488,110,683</u>

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác... Theo đó, toàn bộ hoạt động của Công ty được coi là cùng lĩnh vực kinh doanh và là một bộ phận lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	279,865,180,000	191,000,000,000	(10,491,434,356)	8,227,907,722	(72,374,361)	355,917,976,369	824,447,255,374
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	113,543,066,421	113,543,066,421
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	4,225,775,125	-	(4,225,775,125)	0
Tăng khác (i)	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(27,210,964,350)	(27,210,964,350)
Giảm khác	-	-	-	(2,504,059,728)	(36,197,564)	(1,236,367,213)	(3,776,624,505)
Số dư tại ngày 01/01/2016	279,865,180,000	191,000,000,000	(10,491,434,356)	9,949,623,120	(108,571,925)	436,787,936,102	907,002,732,941
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	83,823,825,392	83,823,825,392
Phát hành cổ phiếu (i)	139,932,550,000	-	-	-	-	(139,932,550,000)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (i)	-	-	-	5,677,153,321	-	(5,677,153,321)	(0)
Tăng khác (i)	-	-	-	-	-	4,087,898,702	4,087,898,701
Cổ tức đã chia (ii)	-	-	-	-	-	(55,897,173,350)	(55,897,173,351)
Tăng khác (iii)	-	-	-	-	108,571,925	-	108,571,925
Giảm khác (iv)	-	12,072,724,247	10,491,434,356	(3,571,390,000)	(473,018,143)	-	18,519,750,460
Số dư tại ngày 31/12/2016	419,797,730,000	203,072,724,247	-	12,055,386,440	(473,018,143)	323,192,783,524	957,645,606,067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 18 tháng 08 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 279.865.180.000 VND, tương ứng với 27.986.518 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được góp đủ bởi các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh			Vốn thực góp tại ngày 31/12/2016	
	%	Số cổ phiếu	Số tiền VND	%	Số tiền VND
Ông Lee Jae Eun	15.98%	6,706,800	67,068,000,000	15.98%	67,068,000,000
NH Investment & Securities Co., Ltd.				7.59%	31,880,250,000
Other shareholders	84.02%	35,272,973	352,729,730,000	76.43%	320,849,480,000
	100%	41,979,773	419,797,730,000	100%	419,797,730,000

Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,979,773	27,986,518
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,979,773	27,986,518
Cổ phiếu phổ thông	41,979,773	27,986,518
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	(479,300)
Cổ phiếu phổ thông		(479,300)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	41,979,773	27,507,218
Cổ phiếu phổ thông	41,979,773	27,507,218
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2015: 10.000 VND/cổ phiếu).

CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	31/12/2016	01/01/2016
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	12,055,386,440	9,949,623,119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Quý 4/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	204,195,537,827	191,946,367,190
Doanh thu thành phẩm bông	46,669,461,592	59,241,278,238
Doanh thu bán phế liệu	21,642,397	-
	<u>250,886,641,816</u>	<u>251,187,645,428</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	2,618,098,526	2,816,494,881
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	9,220,000	920,791,201
<i>Chiết khấu thương mại</i>	2,608,878,526	-
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>250,877,421,816</u>	<u>250,266,854,227</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Quý 4/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm	137,386,052,707	108,744,474,142
Giá vốn thành phẩm bông	30,440,839,891	34,359,941,378
	<u>167,826,892,598</u>	<u>143,104,415,520</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Quý 4/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3,013,329,261	2,722,605,175
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,472,209,050	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu tài chính khác	-	-
	<u>5,485,538,311</u>	<u>2,722,605,175</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Quý 4/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	219,203,780	1,156,997,934
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,116,872,787	1,893,809,598
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	3,269,089	-
Chi phí tài chính khác	-	15,262,086
	<u>2,339,345,656</u>	<u>3,066,069,618</u>

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109,942,096	59,201,983
- Chi phí nhân công	9,207,878,596	8,511,824,368
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	899,792,237	646,983,864
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,157,806,617	7,720,288,228
- Chi phí khác	6,543,765,339	2,863,160,475
	27,919,184,885	19,801,458,918
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43,501,962	798,978,532
- Chi phí nhân công	22,031,950,058	18,170,510,000
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	283,933,308	2,024,893,700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,472,299,100	3,039,086,393
- Chi phí khác	2,724,327,757	1,540,158,687
	29,556,012,186	25,573,627,311

25. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Thanh lý nhượng bán TSCD	-	
Thu nhập khác	(1,039,752,490)	(710,316,543)
	(1,039,752,490)	(710,316,543)

26. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Thanh lý nhượng bán TSCD	-	
Chi phí khác	(246,690,285)	1,296,860,475
	(246,690,285)	1,296,860,475

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	-	1/0/1900
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	547,285,105,275	449,906,560,605
Chi phí nhân công	129,826,345,453	125,753,755,766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,068,940,329	30,286,393,382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47,017,933,654	59,529,069,003
Chi phí khác bằng tiền	9,629,083,958	18,461,144,263
	757,827,408,669	683,936,923,019

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	110,733,567,355	148,279,483,568
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Lợi nhuận được miễn, giảm thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	110,733,567,355	148,279,483,568
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế ở mức thuế suất 20%</i>	110,733,567,355	-
<i>Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế suất thông thường 22%</i>	-	148,279,483,568
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,909,741,963	19,964,377,889
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán thuế năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,909,741,963	19,964,377,889

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	31/12/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Everpia Campuchia	Công ty con	Bán hàng hóa	5,499,212,608	
Công ty CP Texpia	Công ty liên kết	Góp vốn	11,590,390,000	
		Cho vay	16,040,000,000	57,473,000,000
		Thu tiền cho vay	3,640,000,000	9,100,000,000
		Lãi cho vay	1,752,703,167	
		Doanh thu gia công	2,269,162,914	1,272,293,960
		Thanh lý tài sản	400,000,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư cuối năm của các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải thu	Mối quan hệ	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)	
			31/12/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Everpia Campuchia	Công ty con	Bán hàng hóa	14,688,512,399	
Công ty CP Texpia	Công ty liên kết	Gia công	1,155,222,978	269,682,88
Công ty CP Texpia	Công ty liên kết	Lãi cho vay	1,549,711,500	
			17,393,446,877	
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty CP Texpia	Công ty liên kết	Cho vay	60,773,000,000	48,373,000,00

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Quý 4/2015</u>
Lương gộp và các quyền lợi khác	4,262,111,692	4,608,539,870
	4,262,111,692	4,608,539,870

30. SÓ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh được lấy từ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán.

31. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN QUÝ 4/2016

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam xin được giải trình chênh lệch biến động tăng/ giảm của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2016 so với quý 4 năm 2015

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch (%)
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	250,877,421,816	250,266,854,227	0%
Lợi nhuận sau thuế quý 4	9,317,192,941	43,940,142,430	-79%

Mặc dù doanh thu quý 4 năm 2016 không thay đổi so với cùng kỳ năm ngoái tuy nhiên doanh thu của cả năm 2016 giảm 26% so với cùng kỳ năm trước là do thời tiết không thuận lợi và nhu cầu tiêu dùng có sự thay đổi.

Tuy nhiên do thực hiện các chương trình khuyến mại, quảng cáo và thay đổi lại bảng biểu cho hệ thống đại lý cũng như việc điều chỉnh giá bán cho phù hợp với từng giai đoạn đã khiến cho giá vốn của quý 4 tăng cao, mặt khác việc kinh doanh tại công ty con và công ty liên kết có chút khó khăn do vậy đã khiến cho lợi nhuận công ty quý 4 giảm 79%, lợi nhuận công ty cả năm giảm tương ứng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám
đốc phụ trách Tài
chính

Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2017
